

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI THÀNH PHỐ YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2015 – 2019

Nguyễn Thị Thanh Mai^{a,*}, Lại Thị Ngọc Diệp^a, Trần Việt Quý^b, Nguyễn Trọng Tiến^b

^a*Khoa Kiến trúc & Quy hoạch, Trường Đại học Xây dựng,
55 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam*

^b*Sở Xây Dựng tỉnh Yên Bái, đường Trần Quốc Toản, phường Đồng Tâm,
thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Nhận ngày 13/05/2021, Sửa xong 21/06/2021, Chấp nhận đăng 08/07/2021

Tóm tắt

Giống như nhiều thành phố khác ở Việt Nam, thành phố Yên Bái có những bước phát triển nhanh chóng trong những năm qua, làm thay đổi diện mạo và nâng cao chất lượng đời sống người dân đô thị. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hoá nhanh chóng cùng với tăng trưởng kinh tế đang gây ra tác động tiêu cực tới môi trường và xã hội, đòi hỏi chính quyền địa phương quan tâm nhiều hơn tới tăng trưởng kinh tế xanh, phát triển bền vững đô thị. Đánh giá hiện trạng xây dựng đô thị TTX có vai trò quan trọng, giúp chính quyền địa phương phát hiện những hạn chế, thách thức, cũng như chỉ ra những thay đổi tích cực trên các khía cạnh của phát triển đô thị, từ đó đề xuất kế hoạch hành động tăng trưởng xanh phù hợp ở giai đoạn tiếp theo. Dựa trên các chỉ tiêu xây dựng tăng trưởng xanh quy định trong thông tư số 01/2008/TT-BXD, bài báo tiến hành thu thập số liệu, phân tích, đánh giá hiện trạng xây dựng đô thị TTX của thành phố Yên Bái giai đoạn 2015 – 2019. Những kết quả này sẽ được kế thừa và phát triển trong nghiên cứu tiếp theo liên quan tới đề xuất kế hoạch xây dựng đô thị Tăng trưởng xanh của thành phố Yên Bái.

Từ khoá: đô thị tăng trưởng xanh; bộ chỉ tiêu đánh giá; thông tư 01/2018/TT-BXD; thành phố Yên Bái.

ASSESSMENT ON CONSTRUCTION ACTIVITIES TOWARDS URBAN GREEN GROWTH IN YEN BAI CITY DURING THE PERIOD OF 2015 – 2019

Abstract

Like many other cities in Vietnam, Yen Bai city has seen a fast growing speed over the past decades that dramatically changed its cityscape and the improved living quality of residents. However, rapid urbanization in parallel with economic growth has had a negative impact on both environment and society, which requires that the local authority should pay more attention to green economic growth and urban sustainable development in the future. Assessment on the current situation of urban construction activities plays a crucial role in supporting local authority to recognize challenges and deficiencies in reality, and also points out the positive changes in recent years. These would help the local authority make appropriate adjustments in urban development policy in the next period. On the basis of urban green growth indicators regulated by Ministry of Construction in Circular No. 01/2018/TT-BXD, the article starts with data collection, then analyzes the indicators and makes assessments on the current situation of city construction activities aiming at urban green growth in the period of 2015 – 2019. These results could be developed in the next research related to building urban green growth plan for Yen Bai city.

Keywords: urban green growth; assessment index; circular No. 01/2018/TT-BXD; Yen Bai city.

[https://doi.org/10.31814/stce.nuce2021-15\(3V\)-12](https://doi.org/10.31814/stce.nuce2021-15(3V)-12) © 2021 Trường Đại học Xây dựng (NUCE)

*Tác giả đại diện. Địa chỉ e-mail: maintt@nuce.edu.vn (Mai, N. T. T.)

1. Giới thiệu

Thành phố Yên Bái nằm cách thủ đô Hà Nội 183 km về phía bắc. Thành phố có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế xã hội, nằm ở cửa ngõ vùng Tây Bắc và tỉnh Yên Bái, trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, kết nối với nhiều tuyến đường bộ quốc gia như QL37, QL32C, QL70, QL2D, đường sắt Yên Viên - Lào Cai, đường thủy Hà Nội - Lào Cai. Bên cạnh đó, thành phố Yên Bái sở hữu nguồn tài nguyên, khoáng sản phong phú, có cảnh quan thiên nhiên đặc trưng vùng trung du phía Bắc, tỷ lệ diện tích rừng lớn cùng hệ thống suối tự nhiên có lưu vực rộng, đổ ra sông Hồng (suối Ngòi Yên, suối Hào Gia, suối Khe Dài, suối Tuần Quán, suối Ngòi Sen, suối Ngòi Lâu) [1].

Được thành lập vào năm 2002, thành phố Yên Bái hiện nay thuộc phân loại III trong hệ thống đô thị Việt Nam [2]. Giai đoạn 2015 - 2019, thành phố Yên Bái có diện tích tự nhiên 106,78 km²; khu vực nội thành, nội thị là 34 km²; dân số năm 2019 là 104.988 người và có 17 đơn vị hành chính với 9 phường, bao gồm phường Nguyễn Phúc, phường Hợp Minh, phường Hồng Hà, phường Nguyễn Thái Học, phường Yên Ninh, phường Minh Tân, phường Đồng Tâm, phường Yên Thịnh, phường Nam Cường và 8 xã gồm xã Minh Bảo, xã Tân Thịnh, xã Giới Phiên, xã Phúc Lộc, xã Văn Phú, xã Văn Tiến, xã Tuy Lộc, xã Âu Lâu. Năm 2020, thành phố Yên Bái có 15 đơn vị hành chính với 9 phường và 6 xã (trong đó sát nhập xã Phúc Lộc vào xã Giới Phiên; xã Văn Tiến vào xã Văn Phú). Giống như nhiều thành phố khác trong cả nước, thành phố Yên Bái đã có những bước phát triển nhanh chóng trong những năm qua, làm thay đổi diện mạo kiến trúc cảnh quan, chất lượng hạ tầng, dịch vụ và đời sống người dân được cải thiện [3]. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế luôn đi cùng với những thách thức về môi trường và xã hội: tăng trưởng dự án mới tại các xã vùng ven dẫn đến nhu cầu lớn trong chuyển đổi đất nông nghiệp, giải quyết việc làm cho người nông dân; hoạt động xây dựng mới ảnh hưởng không nhỏ đến bảo tồn tài nguyên rừng, không gian xanh, đa dạng sinh học; phát triển sản xuất tại các khu công nghiệp đòi hỏi đầu tư nhiều hơn vào công nghệ sạch, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và quản lý chất thải an toàn, bền vững; khai thác các hoạt động du lịch nhằm cải thiện đời sống người dân, đồng thời với giữ gìn giá trị văn hóa địa phương; gia tăng dân số và hoàn thiện hệ thống hạ tầng, dịch vụ đô thị, ... Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, cải thiện môi trường, giảm thiểu phát thải từ các hoạt động sản xuất, giao thông vận tải, trên cơ sở hoàn thiện các chính sách quản lý phát triển đô thị được xem là nội dung chiến lược thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững.

Bài báo thu thập số liệu, phân tích và đánh giá hiện trạng xây dựng đô thị TTX của thành phố Yên Bái giai đoạn 2015 - 2019, dựa trên các chỉ tiêu quy định trong thông tư số 01/2018/TT-BXD. Những kết quả của nghiên cứu sẽ hỗ trợ thành phố Yên Bái trong việc đề xuất các kế hoạch triển khai các chương trình, dự án phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh ở giai đoạn tiếp theo.

2. Khái niệm tăng trưởng xanh và đô thị tăng trưởng xanh

2.1. Tăng trưởng xanh

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu vào năm 2008, tăng trưởng “xanh” được chú ý bởi sự hứa hẹn giải quyết đồng thời các vấn đề do biến đổi khí hậu và tăng trưởng kinh tế. Cho tới nay, khái niệm tăng trưởng “xanh” đã được nhiều tổ chức quốc tế nghiên cứu đề xuất.

Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) định nghĩa tăng trưởng “xanh” là định hướng mới thúc đẩy kinh tế phát triển theo những mô hình tiêu thụ và sản xuất bền vững, nhằm đảm bảo nguồn vốn tự nhiên tiếp tục cung cấp những nguồn lực và dịch vụ sinh thái mà đời sống của chúng ta phụ thuộc vào, cho thế hệ này cũng như cho những thế hệ mai sau [4]. Ngân hàng Thế giới (WB) cho

ràng, tăng trưởng “xanh” là quá trình tăng trưởng sử dụng tài nguyên hiệu quả, sạch hơn và tăng cường khả năng chống chịu mà không làm chậm quá trình này [4]. Sáng kiến Tăng trưởng Xanh của Liên Hợp Quốc cho rằng tăng trưởng “xanh” hay xây dựng nền kinh tế “xanh” là quá trình tái cơ cấu hoạt động kinh tế và kết cấu hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội [5]. Ủy ban Kinh tế - xã hội Châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (UNESCAP) định nghĩa tăng trưởng “xanh” là chiến lược tìm kiếm sự tối đa hóa trong sản lượng kinh tế và tối thiểu hóa gánh nặng sinh thái. Tăng trưởng “xanh” là cách tiếp cận để đạt được tăng trưởng kinh tế, với mục đích giảm nghèo, bảo đảm sự bền vững về môi trường. Tăng trưởng “xanh” tập trung vào chất lượng tăng trưởng thông qua thúc đẩy hiệu quả về sinh thái; tăng trưởng “xanh” khác với tăng trưởng truyền thống, không lấy phương châm “phát triển trước, bảo vệ môi trường sau” mà lấy việc phòng, ngừa, lồng ghép bảo vệ môi trường, giảm phát thải các-bon trong sản xuất, kinh doanh làm động lực để tăng trưởng [6]. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho rằng, tăng trưởng “xanh” là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời bảo đảm các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta. Tăng trưởng “xanh” là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tạo ra các cơ hội kinh tế mới [6].

Như vậy, dù định nghĩa ở nhiều góc độ khác nhau, Tăng trưởng xanh đều hiểu là một quá trình “xanh hóa” hệ thống kinh tế truyền thống và là con đường để tiến đến một nền kinh tế “xanh”. Ở Việt Nam, hàm ý tăng trưởng xanh đã được đề cập tới trong nhiều văn bản quan trọng của Chính phủ như Chiến lược Bảo vệ Môi trường Quốc gia (2003), Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 năm 2004), gần đây là nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phát triển Bền vững (2020) và Kế hoạch Quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030 tầm nhìn đến 2050. Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng Xanh thời kỳ 2011 – 2020 và tầm nhìn đến 2050 (ban hành năm 2012) đã đặt ra yêu cầu quan trọng về xây dựng và phát triển công trình xanh, đô thị xanh, đô thị sinh thái (eco-city) nhằm hướng đến mục tiêu phát triển các đô thị Việt Nam nhanh và bền vững.

2.2. Đô thị tăng trưởng xanh

Nếu phát triển đô thị bền vững giải quyết mối quan hệ tổng hòa giữa ba yếu tố kinh tế, môi trường và văn hóa – xã hội, thì đô thị tăng trưởng xanh nhằm đạt tới tiệm cận của phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh quá trình thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên và chuyển đổi mô hình xã hội bền vững.

Theo OECD, tăng trưởng xanh đô thị là thúc đẩy các hoạt động tăng trưởng kinh tế thông qua những chính sách và chương trình giảm thiểu các tác động bất lợi như ô nhiễm môi trường, phát thải khí nhà kính, tiêu thụ tài nguyên tự nhiên (đất đai, nước) phục vụ cho các hoạt động của đô thị (OECD, 2013). Thông tư số 01/2018/TT-BXD về Chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh đã định nghĩa “*Đô thị tăng trưởng xanh là đô thị đạt được tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị nhằm giảm những tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên*”. Xây dựng đô thị tăng trưởng xanh nói tới các hoạt động xây dựng, quy hoạch đô thị, lập và thực hiện chương trình phát triển đô thị, đầu tư phát triển đô thị hướng tới đô thị tăng trưởng xanh.

3. Cách tiếp cận đánh giá theo chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam

Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 của Bộ Xây dựng “Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh” được xem là công cụ hỗ trợ các thành phố đánh giá hiện trạng xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo từng năm, từng giai đoạn, từ đó rà soát và điều chỉnh chính sách, quy hoạch và kế hoạch để đảm bảo các hoạt động xây dựng đô thị đúng hướng, đạt mục tiêu tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương mình [7].

Bảng 1. 24 chỉ tiêu đại diện đánh giá xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo thông tư số 1/2018/TT-BXD

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Nhóm chỉ tiêu Kinh tế: Đánh giá hiệu quả tăng trưởng kinh tế về sử dụng năng lượng và tài nguyên thiên nhiên trong đầu tư xây dựng và phát triển đô thị		
1	0101	Tỷ lệ chi sử dụng điện so với tổng chi tiêu của hộ
2	0102	Tỷ lệ thất thoát nước sạch
3	0103	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước từ sử dụng tài nguyên tự nhiên
4	0104	Tỷ lệ đầu tư dự án mới thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh
5	0105	Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh
02. Nhóm chỉ tiêu Môi trường: Đánh giá chất lượng môi trường và cảnh quan đô thị, mức độ áp dụng các giải pháp sử dụng tiết kiệm hiệu quả, năng lượng sử dụng năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xả thải và phát thải khí nhà kính.		
6	0201	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị
7	0202	Diện tích mặt nước tự nhiên đô thị suy giảm
8	0203	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng
9	0204	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng
10	0205	Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải
11	0206	Tỷ lệ đường giao thông dành riêng cho xe đạp
12	0207	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
13	0208	Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
14	0209	Số đơn vị hành chính cấp phường, xã chịu thiệt hại trực tiếp do BĐKH
15	0210	Số khu vực bị ô nhiễm môi trường nặng cần xử lý
03. Nhóm chỉ tiêu Xã hội: Đánh giá về hiệu quả nâng cao chất lượng và điều kiện sống của người dân đô thị.		
16	0301	Tỷ lệ tăng dân số toàn đô thị so với tỷ lệ tăng diện tích đất phi nông nghiệp
17	0302	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố
18	0303	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch
19	0304	Số lượng không gian công cộng
04. Nhóm chỉ tiêu Thể chế: Đánh giá về công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền đô thị đối với công tác xây dựng ĐTTX		
20	0401	Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu về TTX và BĐKH
21	0402	Chiến lược, kế hoạch hành động, chính sách cụ thể được ban hành hướng tới mục tiêu về TTX và BĐKH
22	0403	Tỷ lệ các dịch vụ công trực tuyến
23	0404	Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị các cấp đã được đào tạo bồi dưỡng về TTX
24	0405	Các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về TTX và BĐKH

Thông tư bao gồm 24 chỉ tiêu chính và 63 chỉ tiêu nhánh, chia thành bốn nhóm lĩnh vực gồm kinh

tế, môi trường, xã hội và thể chế. Để tính toán 24 chỉ tiêu chính, cần thu thập số liệu của 63 chỉ tiêu nhánh và áp dụng công thức tính quy định ở Phụ lục II, Thông tư số 1/2018/TT-BXD (Bảng 1). Tùy theo phân loại đô thị, thời gian đánh giá (theo năm hay theo giai đoạn), kỳ công bố số liệu, các chỉ tiêu quy định có thể giảm bớt số lượng. Các số liệu chỉ tiêu nhánh được thu thập từ các phòng, ban chuyên môn của Ủy ban Nhân dân Thành phố như phòng Quản lý Đô thị, Tài chính Kế hoạch, phòng Tài nguyên Môi trường, phòng Nội vụ, Văn hóa, Lao động và Thương binh Xã hội, ... Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu cần mở rộng thu thập thêm từ các Sở, Ban ngành, Chi cục Thuế, Chi cục Thống kê như các chỉ tiêu số 0101, 0102 và 0103.

Việc đánh giá các chỉ tiêu theo phương pháp so sánh giữa năm cần đánh giá và năm cơ sở (2015), giữa năm sau so với năm trước, từ đó thấy được những tiến bộ theo từng năm và toàn bộ giai đoạn 2015 - 2019 đối với mỗi chỉ tiêu, mỗi nhóm lĩnh vực (kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế). Đánh giá các chỉ tiêu còn dựa trên việc so sánh với các quy định, quy chuẩn của nhà nước Việt Nam cũng như so sánh với các đô thị cùng đặc điểm và xếp loại trong vùng. Những đề xuất chính sách sẽ dựa trên kết quả đánh giá, tùy theo nhóm chỉ tiêu có nhiều hay ít những thay đổi tích cực, hoặc hạn chế, cần khắc phục.

Các phương pháp hỗ trợ thu thập số liệu, phân tích và đánh giá bao gồm:

- Tổ chức họp và hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, các cán bộ từ nhiều phòng ban của UBND thành phố Yên Bái, các sở ban ngành thuộc tỉnh Yên Bái.
- Tiến hành khảo sát hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng thành phố, khu vực hiện hữu và các dự án phát triển hạ tầng đô thị như khu đô thị mới, xử lý nước thải, rác thải, các khu vực tiềm năng kinh tế như khu công nghiệp, khu du lịch, ...
- Thu thập tài liệu, xử lý và tính toán số liệu cung cấp từ các đơn vị chuyên môn ở địa phương.
- Tổng hợp và phân tích số liệu bằng phần mềm Microsoft Excel.
- Thảo luận nhóm chuyên gia đưa ra những đánh giá theo bảng và biểu đồ, trước khi lấy ý kiến từ địa phương và điều chỉnh.

4. Đánh giá kết quả xử lý số liệu thu thập theo các chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh

4.1. Kết quả xử lý số liệu thu thập theo 24 chỉ tiêu

Các số liệu thu thập và tính toán kết quả các chỉ tiêu nhánh và chỉ tiêu chính được trình bày ở Bảng 2 [8].

4.2. Đánh giá kết quả 24 chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh – thành phố Yên Bái

a. Đánh giá chung về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2015 - 2019

Có thể thấy trong giai đoạn 2015 - 2019, cơ cấu kinh tế của thành phố Yên Bái chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp và công nghiệp, tăng tỷ trọng ngành dịch vụ: tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 3,1% xuống còn 2,5%; ngành công nghiệp giảm từ 47,5% xuống còn 46%; ngành dịch vụ - thương mại tăng tỷ trọng từ 49,4% lên đến 51,5% [9, 10]. Thu nhập bình quân đầu người tăng đều qua các năm, trung bình là 12,8%/năm. Năm 2019 thu nhập tăng gấp 1,64 lần so với năm 2015. Dân số toàn đô thị và dân số nội thành đều tăng nhẹ trong giai đoạn này. Dân số toàn đô thị tăng khoảng 1,03%/năm trong khi dân số nội thị tăng khoảng 1,13%/năm. Năm 2019 dân số thành phố đạt quy mô 104.988 người [11, 12] tăng gấp 1,05 lần so với năm 2015. Tỷ lệ đô thị hóa nhìn chung khá ổn định, biến động không đáng kể, từ 77,38% vào năm 2015 lên 77,9% năm 2018, giảm nhẹ xuống 77,77% vào năm 2019 [7]. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo tăng nhẹ trung bình hàng năm. Chỉ tiêu này tăng cao nhất vào năm 2019 đạt 79,5%, tăng 6,9% so với năm 2018 (72,6%).

Bảng 2. Bảng tổng hợp chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh giai đoạn 2015-2019, Thành phố Yên Bái [8]

TT	Chỉ tiêu (*)		Các năm theo giai đoạn				
	Tiêu chí nhánh 1	Tiêu chí nhánh 2	2015	2016	2017	2018	2019
I Kinh tế							
1	101	Tỷ lệ chi sử dụng điện so với tổng chi tiêu của hộ (%)	4,86	4,64	4,11	4,07	4,07
	1	Tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ dân cư chi cho dịch vụ điện (tính cho toàn đô thị) (1.000 VNĐ)	140123745	152449792	155117142	176003555	205538358
	2	Tổng chi tiêu hộ cho toàn đô thị (tính cho toàn đô thị) (1.000 VNĐ)	2881497840	3288459860	3772312750	4326147280	5048872920
2	102	Tỷ lệ thất thoát nước sạch (%)	23,16	22,8	22,6	22,61	23,97
	3	Tổng lượng nước tại thiết bị đầu (m ³)	4275900	4490800	4891000	5220916	5524753
	4	Tổng lượng nước tại thiết bị cuối (m ³)	3285800	3466700	3812000	4040298	4200379
	5	Tổng lượng nước cấp tại nhà máy (m ³)	4275900	4490800	4891000	5220916	5524753
3	103	Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước từ sử dụng tài nguyên tự nhiên (%)	18,71	27,29	27,20	26,51	41,00
	7	Thuế tài nguyên, trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí (1.000 VNĐ)	1515101	5701003	6645040	4063611	3182251
	8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (1.000 VNĐ)	85186	71651	76055	82241	64835
	9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (1.000 VNĐ)	1392902	997389	1945805	2502094	2570515
	10	Tổng thu ngân sách nhà nước từ sử dụng tài nguyên tự nhiên (1.000 VNĐ)	50955728	81905722	79623581	80041601	139487724
	11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (1.000 VNĐ)	12597982	24858334	35576491	42701517	122643879
	12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (1.000 VNĐ)	-	-	-	-	1215831
	13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (1.000 VNĐ)	245278	2221993	433377	1013725	191457
	14	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn toàn đô thị (1.000 VNĐ)	356992401	424110881	456947649	491937668	656928443
4	104	Tỷ lệ đầu tư dự án mới thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (%)	0,00	13,63	18,08	29,53	44,25
	15	Tổng vốn đầu tư các dự án đầu tư mới thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh (1.000 VNĐ)	0	106576000	73963000	475400000	248450000
	16	Tổng vốn đầu tư mới trên địa bàn toàn đô thị (1.000 VNĐ)	846593000	781947000	409142000	1610036000	561418000
5	105	Tỷ lệ công trình xây dựng nghiệm thu được cấp chứng chỉ công trình xanh (%)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	17	Số công trình xây dựng đã nghiệm thu và được cấp chứng chỉ công trình xanh	0	0	0	0	0
	18	Tổng số công trình xây dựng được nghiệm thu	36	41	33	51	30
II Môi trường							
6	201	Diện tích đất cây xanh công cộng bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị (m ² /ng)	4,7				5
	19	Tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị (m ²)	363113	363113		408250	408250

TT	Chỉ tiêu (*)		Các năm theo giai đoạn				
	Tiêu chí nhánh 1	Tiêu chí nhánh 2	2015	2016	2017	2018	2019
	20	Tổng dân số khu vực nội thành, nội thị (người)	77258				81650
7	202	Diện tích mặt nước tự nhiên đô thị suy giảm (m ²)	55,6	-	102,60	91,60	-
	21	Tổng số diện tích mặt nước tự nhiên của đô thị trước năm đánh giá (m ²)	10496600	10441000	10441000	10338400	10246800
	22	Tổng số diện tích mặt nước tự nhiên của đô thị năm đánh giá (gồm: diện tích nuôi trồng thủy hải sản, sông suối và mặt nước chuyên dụng) (m ²)	10441000	10441000	10338400	10246800	10246800
8	203	Tỷ lệ đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng (%)	-	-	-	2,68	25,39
	23	Tổng chiều dài các tuyến đường đô thị sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo để chiếu sáng (m)	0	0	0	2440	23440
	24	Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (m)	54340	89070	89070	90910	92310
9	204	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)					
	25	Tổng số lượt khách sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng (lượt/năm)					
	26	Tổng số nhu cầu đi lại bình quân trong năm					
		Dân số toàn đô thị (người)					
		Hệ số đi lại bình quân (lượt/ng)					
10	205	Tỷ lệ phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải (%)					
	27	Số lượng phương tiện giao thông cá nhân hạn chế phát thải					
	28	Tổng số phương tiện cá nhân					
11	206	Tỷ lệ đường giao thông dành riêng cho xe đạp (%)					
	29	Tổng chiều dài đường xe đạp (m)					
	30	Tổng chiều dài đường đô thị (m)					
12	207	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (%)	85	85	88	88	88
	31	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (kg/ngày)	67894	68720	72107	72757	73912
	32	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt của đô thị (kg/ngày)	79875	80847	81940	82678	83990
13	208	Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (%)	0	0	0	0	0
	33	Tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (m ³)	0	0	0	0	0
	34	80% tổng công suất cấp nước sạch đô thị (m ³)	3420720	3592640	3912800	4176733	4419802
14	209	35 Số đơn vị hành chính cấp phường, xã chịu thiệt hại trực tiếp do biến đổi khí hậu	13	15	16	14	5
15	210	36 Số khu vực bị ô nhiễm môi trường nặng cần xử lý	3	2	2	2	2
III Xã hội							
16	301	Tỷ lệ tăng dân số toàn đô thị so với tỷ lệ tăng diện tích đất phi nông nghiệp (lần)	0,96				1,01
	37	Tỷ lệ tăng dân số toàn đô thị					
		Dân số toàn đô thị năm cuối giai đoạn (người)	99844				104988
	38	Dân số toàn đô thị năm đầu giai đoạn (người) (2011)	95361				99844

TT	Chỉ tiêu (*)		Các năm theo giai đoạn				
	Tiêu chí nhánh 1	Tiêu chí nhánh 2	2015	2016	2017	2018	2019
	39	Tỷ lệ tăng diện tích đất phi nông nghiệp đô thị năm cuối	34529000				35996500
	40	Tỷ lệ tăng diện tích đất phi nông nghiệp đô thị năm đầu	31811900				34529000
17	302	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	90,00				94,4
	41	Số hộ có nhà ở kiên cố (hộ gia đình)	25875				29315
	42	Tổng số hộ gia đình (hộ gia đình)	28.750				31.054
18	303	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%)	68	75	76	76	78
	43	Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch (người)	67894	75794	77843	78544	81891
	44	Tổng dân số đô thị (người)	99844	101059	102425	103348	104988
19	304	Số lượng không gian công cộng (được tổ chức là không gian mở, có điểm vui chơi, giải trí phục vụ đời sống tinh thần của dân cư đô thị)	27				30
	45	Không gian sinh hoạt cộng đồng	20				22
	46	Công viên	2				3
	47	Vườn hoa	4				4
	48	Quảng trường khu vực đi bộ	1				1
IV Thể chế							
20	401	Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	1				2
21	402	Chiến lược, kế hoạch hành động, chính sách cụ thể được ban hành hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu					
	50	Chiến lược hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu	Không	Không	Không	Không	Không
	51	Kế hoạch hành động hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu	Có	Có	Có	Có	Có
	52	Chính sách hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu	Không	Không	Không	Không	Không
22	403	Tỷ lệ các dịch vụ công trực tuyến	0	0	0	0	7,72
	53	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	0	0	0	0	41
	54	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4	0	0	0	0	0
	55	Tổng số các dịch vụ công tại đô thị	282	-	-	286	531
23	404	Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị các cấp đã được đào tạo bồi dưỡng về tăng trưởng xanh (%)	0,69	-	13,95	15,38	15,35
	56	Số lượt cán bộ quản lý đô thị các cấp đã được đào tạo về tăng trưởng xanh	3	-	60	60	60
	57	Khóa đào tạo ngắn hạn (lượt)					
	58	Khóa đào tạo dài hạn (lượt)					
	59	Chương trình nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý, chuyên môn (lượt)					
	59	Tổng số cán bộ quản lý đô thị	435	431	430	390	391
24	405	Các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu					
	60	Chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	Không	Không	Không	Không	Không
	61	Kế hoạch nâng cao nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	Có	Có	Có	Có	Có
	62	Dự án nâng cao nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	Không	Không	Không	Không	Không
	63	Hoạt động tuyên truyền, giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu	Có	Có	Có	Có	Có

(*) Hướng dẫn tính toán 24 chỉ tiêu tham khảo phục lục II của Thông tư 01/2018/TT-BXD quy định về Chỉ tiêu xây dựng Đô thị Tăng trưởng xanh.

b. Đánh giá nhóm chỉ tiêu kinh tế từ 0101 đến 0105

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ chi sử dụng điện so với tổng chi tiêu của hộ gia đình trên toàn thành phố có xu hướng giảm dần theo năm. Kết quả này cho thấy người dân thành phố đã có ý thức sử dụng điện tiết kiệm, cùng với những nỗ lực trong công tác tuyên truyền tiết kiệm điện của thành phố như các phong trào "Gia đình tiết kiệm điện năm 2015", "Mô hình gia đình sử dụng tiết kiệm năng lượng hiệu quả".

Tỷ lệ thất thoát nước sạch nhìn chung dao động từ 22% (năm 2016, năm 2017, năm 2018) đến 23% (năm 2015), cao nhất là 23,37% vào năm 2019 [7]. Thành phố đã rất nỗ lực cải tạo đường ống cấp nước sạch, đồng thời nâng công suất nhà máy nước để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng. So với tỷ lệ thất thoát nước sạch quy định cho đô thị loại 3 đến năm 2025, tỷ lệ này đảm bảo yêu cầu và vẫn còn khá thấp so với các đô thị cùng cấp hạng trong vùng miền núi phía Bắc (như thành phố Điện Biên Phủ, Tuyên Quang hay Hòa Bình).

Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước từ sử dụng tài nguyên thiên nhiên có xu hướng tăng trong cả giai đoạn. Năm 2019, tổng thu ngân sách nhà nước từ sử dụng tài nguyên tự nhiên tăng lên, một phần do tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước bắt đầu triển khai thu trên địa bàn.

Đối với chỉ tiêu 0104, có 22/124 dự án tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2015 - 2019, chiếm khoảng 17,7%. Các dự án này liên quan tới hoạt động cải tạo hạ tầng kỹ thuật đô thị, cải tạo chỉnh trang đô thị, xây dựng đô thị mới, đê, kè, sông, bờ suối, ... Có thể thấy tỷ lệ đầu tư dự án mới thực hiện xây dựng đô thị tăng trưởng xanh có xu hướng tăng dần theo năm. Năm 2019 có tỷ lệ tổng mức đầu tư các dự án liên quan tới tăng trưởng xanh cao nhất chiếm 44,25%.

Tính đến năm 2019, thành phố Yên Bái chưa có công trình nào được cấp chứng chỉ công trình xanh. Chỉ tiêu 0105 thường không đạt được ở hầu hết các đô thị trên cả nước, ngoại trừ các thành phố trực thuộc trung ương.

c. Đánh giá nhóm chỉ tiêu môi trường từ 0201 – 0210

Chỉ tiêu 0201, tổng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị tăng 106,38% kể từ năm 2015 đến năm 2019, tương đương tăng 0,3 m²/người. Diện tích đất cây xanh đô thị trung bình từ 4,7 m² - 5 m²/người, chưa kể đến đất rừng lâm nghiệp xen kẽ trong đô thị [11, 12].

Chỉ tiêu 0202, diện tích mặt nước tự nhiên thu hẹp ở các năm với tỷ lệ khá thấp, chỉ chiếm từ 0,53% đến 1% so với tổng diện tích đất của đô thị. Kết quả này cho thấy công tác quản lý tài nguyên nước đạt kết quả khá tốt trên địa bàn thành phố.

Đối với chỉ tiêu 0203, từ năm 2018 thành phố đã triển khai đề án thay mới lắp đặt bóng đèn LED trên các tuyến phố chính đô thị. Năm 2019, tỷ lệ đường đô thị được lắp bóng đèn tiết kiệm năng lượng khá cao, đạt 25,39%, chỉ sau hai năm triển khai đề án.

Hai chỉ tiêu 0204 và 0206 về vận tải hành khách công cộng và tổ chức đường dành riêng cho xe đạp không áp dụng đánh giá cho đô thị loại 3 như thành phố Yên Bái. Chỉ tiêu 0205 về tỷ lệ phương tiện cá nhân hạn chế phát thải không được cung cấp từ địa phương, mặc dù việc cấp giấy đăng ký xe đạp, xe máy điện bắt đầu từ năm 2018.

Chỉ tiêu 0207, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, vận chuyển và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật khá cao, tăng dần và đạt 88% ở ba năm cuối giai đoạn. Mặc dù tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt ở khu vực nội thị đạt 100% từ 2015, nhưng khu vực ngoại thành chỉ đạt tới 60%, do các hộ dân vẫn sử dụng hình thức chôn lấp ngay tại khuôn viên vườn của gia đình [13].

Chỉ tiêu 0208, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là 0%. Đây cũng là chỉ tiêu còn thiếu trong xét duyệt nâng hạng đô thị của thành phố Yên Bái. Tuy nhiên, thành phố đã ban hành Đề án Quy hoạch thu gom, xử lý nước thải thành phố Yên Bái đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2040 nhằm cải thiện hệ thống thoát nước đô thị và dự kiến sẽ triển khai sau năm 2020.

Chỉ tiêu 0209 cho thấy số lượng đơn vị hành chính bị thiệt hại bởi thiên tai năm 2017 là cao nhất, có 16 phường, xã bị ảnh hưởng. Hầu hết thành phố chịu tác động bởi những đợt mưa to kèm theo lốc xoáy, sét đánh gây thiệt hại về người, nhà ở, cơ sở hạ tầng, nông nghiệp thủy sản, ... Xã Âu Lâu là khu vực bị thiệt hại nhiều nhất do có vị trí nằm ở phía Tây Nam và tiếp giáp trực tiếp với sông Hồng [14].

Chỉ tiêu 0210 cho thấy ở giai đoạn 2015 - 2019, có hai khu vực ô nhiễm môi trường nặng cần xử lý gồm bệnh viện Giao thông vận tải và Trung tâm y tế thành phố Yên Bái. Trước đó vào năm 2015, có thêm khu vực bãi rác Tuần Quán. Tuy nhiên sau khi nhà máy xử lý rác Nam Thành đưa vào sử dụng và hoạt động hiệu quả, khu vực này đã được xem đạt yêu cầu vệ sinh môi trường.

d. Đánh giá nhóm chỉ tiêu xã hội từ 0301 đến 0304

Đánh giá hiệu quả sử dụng đất dựa trên chỉ tiêu 0301, tỷ lệ tăng dân số toàn đô thị so với tỷ lệ tăng diện tích đất phi nông nghiệp. Tỷ lệ này đạt xấp xỉ 1 khi so sánh giai đoạn 2011 - 2015 với giai đoạn 2015 - 2019. Điều này cho thấy mức độ đô thị hóa khá ổn định và được kiểm soát cân đối giữa tăng dân số và chuyển đổi sử dụng đất đô thị.

Chỉ tiêu 302, tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố đạt tương đối cao trong giai đoạn 2011 - 2015 (90%) và 2015 - 2019 (94,4%) [15]. Thu nhập bình quân đầu người ở thành phố còn thấp so với mức thu nhập trung bình trong cả nước nhưng tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt tới 90%. Điều này cho thấy chính sách xã hội, đặc biệt đối với hỗ trợ nhà ở cho người nghèo đã được triển khai tốt ở thành phố Yên Bái. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt từ 75 - 78%, các hộ còn lại sử dụng nước giếng khoan. Có 100% người dân thành phố dùng nước hợp vệ sinh.

Chỉ tiêu 304, số lượng không gian công cộng đạt từ 27 đến 30 trong cả giai đoạn, bao gồm các không gian mở, điểm vui chơi giải trí phục vụ đời sống tinh thần của cư dân đô thị [16]. So với các đô thị loại 3 khác, số lượng không gian công cộng tương đối phong phú, sự đa dạng về hình thức như công viên, vườn hoa, quảng trường, ... cùng với chất lượng tiện ích ngày càng được cải thiện. Diện tích quảng trường đã tăng gấp đôi từ năm 2015 đến 2019.

e. Đánh giá nhóm chỉ tiêu thể chế từ 0401 - 0405

Mặc dù trong giai đoạn 2015 - 2019, thành phố Yên Bái chưa xây dựng chiến lược và kế hoạch tăng trưởng xanh đô thị, nhưng một số văn bản pháp lý đã có lồng ghép tăng trưởng xanh như quy hoạch chung thành phố, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Năm 2019, điều chỉnh quy hoạch tổng thể lần thứ 2 đã làm rõ khía cạnh “xanh”, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong mục tiêu và giải pháp quy hoạch. Ngoài ra, yếu tố bảo tồn văn hóa, giữ gìn giá trị lịch sử và tài nguyên thiên nhiên của thành phố Yên Bái cũng được nhấn mạnh [11].

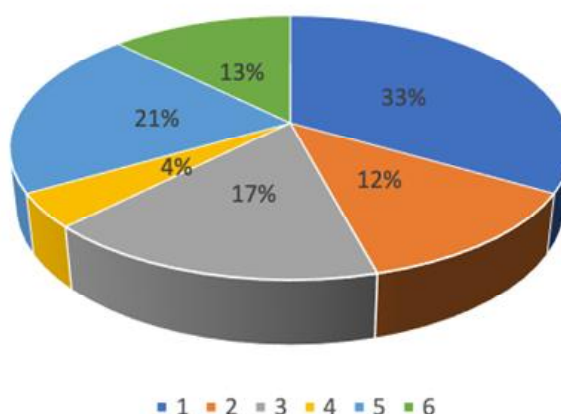
Ở cấp độ tỉnh Yên Bái, các chiến lược, kế hoạch phát triển tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu đã được ban hành khá đầy đủ, đặc biệt đối với ngành tài nguyên môi trường [17]. Tuy nhiên, việc triển khai xuống cấp địa phương, như thành phố Yên Bái còn đang chậm và chưa cụ thể để triển khai.

Từ 2018 trở về trước, các thủ tục hành chính quản lý phân tán tại các phòng, ban của thành phố. Phòng hành chính công của thành phố Yên Bái chính thức được thành lập tại Ủy ban Nhân dân Thành phố vào năm 2019, với số lượng dịch vụ công trực tuyến cấp 3 đạt 41/531. Nhìn chung, việc triển khai dịch vụ công còn khó khăn ở mức độ 3, 4 do thiếu điều kiện cơ sở vật chất, như máy tính và chất lượng kết nối mạng. Bên cạnh đó, do trình độ tin học hạn chế, cơ sở hạ tầng viễn thông chưa đầy đủ, người dân vẫn lựa chọn cách truyền thống đến trực tiếp phòng dịch vụ công để làm các thủ tục.

Tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị các cấp đã được đào tạo bồi dưỡng về tăng trưởng xanh tương đối thấp ở năm 2015, chỉ có ba lượt cán bộ tham gia chương trình nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý chuyên môn, chiếm 0,69% tỷ lệ cán bộ quản lý đô thị các cấp đã được đào tạo bồi dưỡng về tăng trưởng xanh. Từ năm 2017 số lượng các cán bộ quản lý đô thị được đào tạo, nâng cao năng lực đạt 60 lượt/năm. Tuy nhiên trong lĩnh vực tăng trưởng xanh tỷ lệ này còn khá thấp. Các khóa học theo đề án 1961, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý đã có lồng ghép về tăng trưởng xanh. Số lượng tham gia vào khóa học này năm 2019 là 9 cán bộ, đạt 2,31% so với tổng số cán bộ cơ hữu của thành phố, liên quan tới công tác quản lý đô thị.

Các chương trình nâng cao nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu được tổ chức khá nhiều trong giai đoạn 2015 - 2019, như hoạt động hưởng ứng tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường từ ngày 29/04 - 06/05 [18], Ngày môi trường thế giới 05/06, Thi đua đô thị xanh - sạch - đẹp, ... Đáng chú ý, các phong trào phát động từ chương trình mục tiêu quốc gia về Ứng phó BĐKH của bộ Tài nguyên Môi trường được xem là điểm sáng trong công tác tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, xây dựng lối sống xanh, thân thiện [19].

4.3. Nhận định kết quả đánh giá



Hình 1. Tỷ lệ % các nhóm chỉ tiêu xây dựng tăng trưởng xanh với mức độ ưu tiên cải thiện khác nhau trong giai đoạn 2015 - 2019 tại thành phố Yên Bái

Dựa trên bảng số liệu đã thu thập và những đánh giá về chỉ tiêu xây dựng tăng trưởng xanh thành phố Yên Bái giai đoạn 2015 - 2019, nhóm nghiên cứu đề xuất phân loại thành 6 nhóm chỉ tiêu với mức độ ưu tiên cải thiện khác nhau:

(1) Các chỉ tiêu có kết quả tốt cần duy trì, tiếp tục phát huy có 08/24 chỉ tiêu, chiếm 33,3%, gồm chỉ tiêu 0101; 0102; 0103; 0203; 0301; 0302; 0304; 0405.

(2) Các chỉ tiêu nhìn chung có kết quả tích cực, nhưng vẫn cần ưu tiên cải thiện: có 03/24 chỉ tiêu, chiếm 12,5% gồm chỉ tiêu 0207; 0401; 0404.

(3) Các chỉ tiêu hạn chế cần ưu tiên cải thiện: có 04/24 chỉ tiêu, chiếm 17% gồm chỉ tiêu 0201, 0208, 0209; 0210.

(4) Các chỉ tiêu hạn chế cần duy trì phát huy: có 01/24 chỉ tiêu, chiếm 4,2%, gồm chỉ tiêu 0202.

(5) Các chỉ tiêu có xu hướng tích cực, cần ưu tiên cải thiện: có 05/24 chỉ tiêu, chiếm 20,8%, gồm chỉ tiêu 0104, 0105; 0402; 0403; 0303.

(6) 03 chỉ tiêu 0204, 0205, 0206 là những chỉ tiêu cần ưu tiên đẩy mạnh trong quá trình nâng cấp lên đô thị loại 2, chiếm 12,5%.

Như vậy, trong giai đoạn 2015 - 2019, hầu hết các nhóm chỉ tiêu kinh tế, xã hội và thể chế đều đạt kết quả khả quan, thể hiện xu hướng tích cực, cần duy trì, phát huy ở giai đoạn tiếp theo (Hình 1). Các chỉ tiêu về môi trường còn nhiều hạn chế, thành phố cần những giải pháp thúc đẩy nâng cao ý thức của cộng đồng dân cư, nhà đầu tư trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh sạch hơn.

5. Kết luận và kiến nghị

- Kết luận về bộ chỉ tiêu đánh giá hiện trạng xây dựng đô thị tăng trưởng xanh thành phố Yên Bái

24 chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo thông tư số 01/2018/TT-BXD được xem là các chỉ tiêu đại diện, mang tính thử nghiệm ở giai đoạn đầu. Số lượng các chỉ tiêu dự kiến sẽ được bổ sung ở những giai đoạn tiếp theo, để đảm bảo công tác đánh giá được hiệu quả và toàn diện hơn. Trong quá trình triển khai, nhóm nghiên cứu nhận thấy còn một số hạn chế và khó khăn như cơ sở dữ liệu không sẵn có, đặc biệt những số liệu ở những năm cũ và không thống nhất từ nhiều nguồn; một số chỉ tiêu khá mới, không nằm trong các chỉ tiêu quy định thu thập hàng năm của địa phương, phải nội suy từ các chỉ tiêu khác, đôi khi thiếu chính xác; chưa có sự thống nhất về khái niệm của các chỉ tiêu, dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau; Mặc dù vậy, bộ chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh theo thông tư số 01/2018/TT-BXD đã giúp thành phố tiếp cận với phương pháp đánh giá mới theo khung chỉ số. Với 24 chỉ tiêu, nhóm nghiên cứu đã cố gắng lượng hóa các vấn đề định tính, dễ dàng phát hiện những khoảng thiếu hụt và hạn chế ở hiện trạng theo từng lĩnh vực, từ đó rà soát và đề xuất, điều chỉnh kế hoạch, chương trình phát triển đô thị tăng trưởng xanh đúng hướng.

- Khuyến nghị về xây dựng đô thị tăng trưởng xanh cho thành phố Yên Bái

Đẩy mạnh phát triển kinh tế theo hướng chuyển dịch sang lĩnh vực công nghiệp dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp là phù hợp với mục tiêu phát triển thành phố “nhanh và toàn diện hơn”, “từng bước tương xứng với vai trò và vị trí” của thành phố “có đầy đủ tiềm năng cất cánh trong một tương lai gần”. Thành phố cần đẩy mạnh khai thác sở trường, thế mạnh của địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế, như (1) Dịch vụ thương mại dựa trên logistic và dịch vụ giá trị gia tăng cao phục vụ kho vận (dịch vụ vận tải, tài chính ngân hàng); (2) Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, quảng bá sản phẩm; (3) Du lịch gắn kết trên quy mô vùng tỉnh và quốc gia (khu du lịch phía Nam theo nghị quyết của tỉnh).

Việc lồng ghép chỉ tiêu tăng trưởng xanh trong các quy hoạch của thành phố cần ưu tiên như điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Yên Bái đến năm 2040, định hướng đến năm 2060, điều chỉnh quy hoạch chi tiết. Cần khuyến khích sự tham gia của người dân vào các phong trào xã hội làm đẹp đô thị, xây dựng đô thị xanh, sạch đẹp, văn minh và gìn giữ giá trị văn hoá đô thị. UBND tỉnh và các sở ban ngành nhanh chóng xây dựng chính sách, chiến lược và kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. Đây là cơ sở để triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án có liên quan đến tăng trưởng xanh, ứng phó với BĐKH trên địa bàn các huyện, thành phố. UBND thành phố căn cứ mục tiêu, kế hoạch khung của tỉnh, chủ động lập kế hoạch của địa phương để thực hiện những mục tiêu tăng trưởng xanh đề ra trên địa bàn.

Tài liệu tham khảo

- [1] UBND tỉnh Yên Bái (2020). *Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung Thành phố Yên Bái và vùng phụ cận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060*.

- [2] Chính phủ (2002). *Nghị định số 05/2002/NĐ-CP, về việc thành lập thành phố Yên Bái thuộc tỉnh Yên Bái, ngày 11/1/2002.*
- [3] UBND tỉnh Yên Bái (2016). *Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội thành phố Yên Bái 5 năm 2016-2020.*
- [4] Viện Tăng trưởng Xanh Toàn cầu (2015). *Hướng dẫn phát triển đô thị Xanh.*
- [5] Thái, T. Q. (2018). *Kế hoạch phát triển đô thị Tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030.* Bài trình bày Hội thảo.
- [6] Viện Tăng trưởng xanh Toàn cầu (2015). *Chương trình hành động môi trường Đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam 2015.* Soạn thảo cho Bộ Xây dựng: Báo cáo Chỉ số đô thị tăng trưởng xanh (2015) và Báo cáo đánh giá thực trạng đô thị tăng trưởng xanh (2015).
- [7] *Niêm giám thống kê thành phố Yên Bái năm 2010, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, và 2019.* Cục thống kê tỉnh Yên Bái, Chi cục thống kê thành phố Yên Bái.
- [8] Bộ Xây dựng (2018). *Tuyển tập các quy định về Phát triển đô thị Tăng trưởng xanh.* Nhà Xuất bản Xây dựng.
- [9] Đảng bộ tỉnh Yên Bái (2020). *Văn kiện đảng bộ trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Yên Bái lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.*
- [10] UBND Thành phố Yên Bái (2016). *Báo cáo Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND thành phố Yên Bái; Kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, phương hướng nhiệm vụ năm 2016.*
- [11] UBND tỉnh Yên Bái (2018). *Đề án xây dựng Thành phố Yên Bái trở thành đô thị loại II trực thuộc tỉnh Yên Bái.*
- [12] UBND tỉnh Yên Bái (2018). *Báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Yên Bái đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.*
- [13] Cường, P. H., Chung, Đ. T. (2014). *Mô hình hạ tầng xanh nông thôn điển hình áp dụng cho vùng đồng bằng sông Hồng.* Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD)-ĐHXD, 8(2):3-9.
- [14] Sở Tài nguyên và Môi trường (2015). *Báo cáo Kết quả thực hiện công tác Tài nguyên và Môi trường năm 2015, Phương hướng nhiệm vụ năm 2016.*
- [15] Phòng Lao động Thương binh và Xã hội TP Yên Bái (2015). *Báo cáo Kết quả dự ước thực hiện nhiệm vụ Nhà nước năm 2015, nhiệm vụ, phương hướng năm 2016.*
- [16] Phòng Văn hóa và thông tin (2015). *Báo cáo Kết quả thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2015, phương hướng, nhiệm vụ năm 2016.*
- [17] Sở Xây dựng (2020). *Báo cáo thực hiện Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Số 1327/BC-SXD ngày 15/6/2020.*
- [18] UBND thành phố Yên Bái (2015). *Kế hoạch tổ chức lễ phát động Tết trồng cây xuân Ất Mùi 2015.*
- [19] Chính phủ (2021). *Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020.*